

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15459 /BTC-CST

V/v cung cấp số liệu

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2017

VĂN PHÒNG UBND TỈNH LAI CHÂU	
CÔNG	Số: 1.000.33.13.
VĂN	Ngày: 16.11.17
ĐẾN	Chuyển: P/C. Mai. CV.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

Tại Nghị quyết 19-NQ/TW (Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI) về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đã nêu: “Nghiên cứu ban hành thuế bất động sản (đối tượng chịu thuế phải bao gồm cả đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)”.

Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, trong đó đưa ra giải pháp “Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, ..., khai thác tốt thuế thu từ tài sản...”.

Tại Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020 có nêu giải pháp: “... nghiên cứu bổ sung thuế tài sản phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam...”.

Thực hiện quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước nêu trên thì việc xây dựng dự án Luật thuế tài sản là cần thiết. Hiện Bộ Tài chính đang nghiên cứu xây dựng, lập hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật thuế tài sản theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật để trình Chính phủ, trình Quốc hội cho bổ sung dự án Luật vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh của Quốc hội.

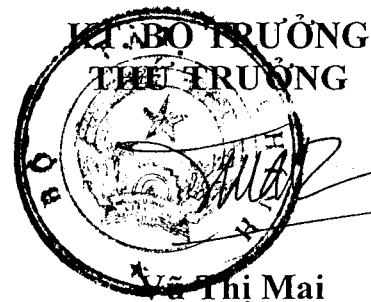
Để hoàn thiện hồ sơ lập đề nghị xây dựng dự án Luật thuế tài sản, Bộ Tài chính đề nghị Quý cơ quan cung cấp các số liệu liên quan đến quản lý đất đai và nhà ở (theo Phụ lục đính kèm công văn) và gửi về Bộ Tài chính (Vụ Chính sách Thuế và Tổng cục Thuế) trước ngày 30/11/2017, đồng thời gửi bản mềm vào địa chỉ email: dothithanhhuong@mof.gov.vn.

Mọi chi tiết xin liên hệ Đỗ Thị Thanh Hương, số điện thoại: 04.22202828, máy lẻ 5101 hoặc 0912.648.159

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Vụ CST(4).



PHỤ LỤC

(Đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

I. Đối với đất

1. Đề nghị cung cấp số liệu liên quan đến đất đai như sau:

1.1. Tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà trong giai đoạn 2012-2017.

STT	Tiêu chí	Đất nền	Nhà ở riêng lẻ	Căn hộ chung cư
1	Số lượng GCN đã cấp			
	Năm 2012			
	Năm 2013			
	Năm 2014			
	Năm 2015			
	Năm 2016			
	Năm 2017 (lấy đến 31/10/2017)			
2	Số lượng cấp GCN chuyển dịch quyền sử dụng đất và sở hữu nhà			
	Năm 2012			
	Năm 2013			
	Năm 2014			
	Năm 2015			
	Năm 2016			
	Năm 2017 (lấy đến 31/10/2017)			

1.2. Số liệu về sử dụng đất theo Biểu sau đây:

(Dữ liệu lấy đến thời điểm 31/10/2017)

a) Số liệu chung đối với đất ở tại địa phương

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nông thôn	Đô thị
1	Tổng số thửa đất	thửa		
2	Tổng diện tích đất	m ²		
3	Giá 1 m ² đất do UBND cấp tỉnh ban hành ¹			
	Giá thấp nhất	đồng/m ²		

¹ Giá đất thấp nhất, cao nhất và giá bình quân là số tuyệt đối tính trên các mức giá trong bảng giá của từng tỉnh.

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nông thôn	Đô thị
	<i>Giá cao nhất</i>	<i>đồng/m²</i>		
	<i>Giá bình quân</i>	<i>đồng/m²</i>		
4	<i>Giá thị trường bình quân 1 m² đất²</i>	<i>đồng/m²</i>		
5	<i>Tổng số hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>hộ</i>		

b) Đối với đất xây dựng nhà chung cư

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nông thôn	Đô thị
<i>1</i>	<i>Tổng số thửa đất</i>	<i>thửa</i>		
<i>2</i>	<i>Tổng diện tích</i>	<i>m²</i>		
<i>3</i>	<i>Giá 1 m² đất do UBND cấp tỉnh ban hành</i>			
	Giá thấp nhất	<i>đồng/m²</i>		
	Giá cao nhất	<i>đồng/m²</i>		
	Giá bình quân	<i>đồng/m²</i>		
<i>4</i>	<i>Giá thị trường bình quân 1 m² đất</i>	<i>đồng/m²</i>		
	Trong đó:			
<i>5</i>	<i>Đất xây dựng nhà ở thương mại</i>			
5.1	Tổng số thửa đất	thửa		
5.2	Tổng diện tích đất	m ²		
5.3	<i>Giá 1 m² đất do UBND cấp tỉnh ban hành</i>			
	Giá thấp nhất	<i>đồng/m²</i>		
	Giá cao nhất	<i>đồng/m²</i>		
	Giá bình quân	<i>đồng/m²</i>		
5.4	Giá thị trường bình quân 1 m ² đất	<i>đồng/m²</i>		
<i>6</i>	<i>Đất xây dựng nhà ở xã hội</i>			
6.1	Tổng số thửa đất	thửa		
6.2	Tổng diện tích đất	m ²		
6.3	<i>Giá 1 m² đất do UBND cấp tỉnh ban hành</i>			
	Giá thấp nhất	<i>đồng/m²</i>		
	Giá cao nhất	<i>đồng/m²</i>		
	Giá bình quân	<i>đồng/m²</i>		
6.4	Giá thị trường bình quân 1 m ² đất	<i>đồng/m²</i>		

² Giá thị trường bình quân 1 m² đất là giá đất bình quân các giao dịch trên thị trường đến thời điểm 31/10/2017.

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nông thôn	Đô thị
7	<i>Đất xây dựng nhà ở tái định cư</i>			
7.1	Tổng số thửa đất	thửa		
7.2	Tổng diện tích đất	m ²		
7.3	<i>Giá 1 m² đất do UBND cấp tỉnh ban hành</i>			
	Giá thấp nhất	đồng/m ²		
	Giá cao nhất	đồng/m ²		
	Giá bình quân	đồng/m ²		
7.4	Giá thị trường bình quân 1 m ² đất	đồng/m ²		

c) Đất xây dựng nhà ở riêng lẻ

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nông thôn	Đô thị
1	<i>Tổng số thửa đất</i>	<i>thửa</i>		
2	<i>Tổng diện tích</i>	<i>m²</i>		
3	<i>Giá 1 m² đất do UBND cấp tỉnh ban hành</i>			
	Giá thấp nhất	đồng/m ²		
	Giá cao nhất	đồng/m ²		
	Giá bình quân	đồng/m ²		
4	Giá thị trường bình quân 1 m ² đất	đồng/m ²		
	Trong đó:			
5	<i>Đất xây dựng nhà biệt thự</i>			
5.1	Tổng số thửa đất	thửa		
5.2	Tổng diện tích đất	m ²		
5.3	<i>Giá 1 m² đất do UBND cấp tỉnh ban hành</i>			
	Giá thấp nhất	đồng/m ²		
	Giá cao nhất	đồng/m ²		
	Giá bình quân	đồng/m ²		
5.4	Giá thị trường bình quân 1 m ² đất	đồng/m ²		
5.5	Hạn mức giao đất ở mới	m ²		
5.6	Đất có diện tích dưới hạn mức			
	Tổng số thửa đất	thửa		
	Tổng diện tích đất	m ²		
5.7	Đất có diện tích dưới 80m ²			
	Tổng số thửa đất	thửa		

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nông thôn	Đô thị
	Tổng diện tích đất	m ²		
5.8	Đất có diện tích từ 80m ² đến dưới 100m ²			
	Tổng số thửa đất	thửa		
	Tổng diện tích đất	m ²		
5.9	Đất có diện tích từ 100m ² đến dưới 120m ²			
	Tổng số thửa đất	thửa		
	Tổng diện tích đất	m ²		
5.10	Đất có diện tích từ 120m ² trở lên			
	Tổng số thửa đất	thửa		
	Tổng diện tích đất	m ²		
5.11	Thửa đất có giá trị dưới 600 triệu đồng theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
5.12	Thửa đất có giá trị từ 600 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
5.13	Thửa đất có giá trị từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
5.14	Thửa đất có giá trị từ 1,5 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
5.15	Thửa đất có giá trị từ 2 tỷ đồng trở lên theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
6	Đất xây dựng nhà ở liền kề			
6.1	Tổng số thửa đất	thửa		
6.2	Tổng diện tích đất	m ²		
6.3	Giá 1 m ² đất do UBND cấp tỉnh ban hành			
	Giá thấp nhất	đồng/m ²		
	Giá cao nhất	đồng/m ²		
	Giá bình quân	đồng/m ²		
6.4	Giá thị trường bình quân 1 m ² đất	đồng/m ²		
6.5	Hạn mức giao đất ở mới	m ²		
6.6	Đất có diện tích dưới hạn mức			
	Tổng số thửa đất	thửa		
	Tổng diện tích đất	m ²		
6.7	Đất có diện tích dưới 80m ²			
	Tổng số thửa đất	thửa		

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nông thôn	Đô thị
	Tổng diện tích đất	m ²		
6.8	Đất có diện tích từ 80m ² đến dưới 100m ²			
	Tổng số thửa đất	thửa		
	Tổng diện tích đất	m ²		
6.9	Đất có diện tích từ 100m ² đến dưới 120m ²			
	Tổng số thửa đất	thửa		
	Tổng diện tích đất	m ²		
6.10	Đất có diện tích từ 120m ² trở lên			
6.11	Thửa đất có giá trị dưới 600 triệu đồng theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
6.12	Thửa đất có giá trị từ 600 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
6.13	Thửa đất có giá trị từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
6.14	Thửa đất có giá trị từ 1,5 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
6.15	Thửa đất có giá trị từ 2 tỷ đồng trở lên theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
7	Đất xây dựng nhà ở độc lập			
7.1	Tổng số thửa đất	thửa		
7.2	Tổng diện tích đất	m ²		
7.3	Giá 1 m ² đất do UBND cấp tỉnh ban hành			
	Giá thấp nhất	đồng/m ²		
	Giá cao nhất	đồng/m ²		
	Giá bình quân	đồng/m ²		
7.4	Giá thị trường bình quân 1 m ² đất	đồng/m ²		
7.5	Hạn mức giao đất ở mới	m ²		
7.6	Đất có diện tích dưới hạn mức			
	Tổng số thửa đất	thửa		
	Tổng diện tích đất	m ²		
7.7	Đất có diện tích dưới 80m ²			
	Tổng số thửa đất	thửa		
	Tổng diện tích đất	m ²		
7.8	Đất có diện tích từ 80m ² đến dưới 100m ²			

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nông thôn	Đô thị
	Tổng số thửa đất	thửa		
	Tổng diện tích đất	m ²		
7.9	Đất có diện tích từ 100m ² đến dưới 120m ²			
	Tổng số thửa đất	thửa		
	Tổng diện tích đất	m ²		
7.10	Đất có diện tích từ 120m ² trở lên			
	Tổng số thửa đất	thửa		
	Tổng diện tích đất	m ²		
5.11	Thửa đất có giá trị dưới 600 triệu đồng theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
5.12	Thửa đất có giá trị từ 600 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
5.13	Thửa đất có giá trị từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
5.14	Thửa đất có giá trị từ 1,5 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		
5.15	Thửa đất có giá trị từ 2 tỷ đồng trở lên theo giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành	thửa		

d) Số liệu về sử dụng các loại đất khác tại địa phương theo Biểu sau đây:

Stt	Địa phương	Tổng diện tích (ha)	Thửa đất (thửa)	Giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành (đồng/m ²)			Giá thị trường (đồng/m ²)
				Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	
1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	...			...	...	...
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	...	...		...	...	...
3	Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh						
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp						
5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng						
6	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng						
7	Đất xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa						
8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa khác						
9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng						

10	Đất phi nông nghiệp khác						
Tổng cộng							

II. Đối với nhà ở

1. Đề nghị cung cấp các quy định hiện hành về cách phân loại nhà ở, phân cấp nhà ở.

2. Đề nghị cung cấp cơ sở dữ liệu về nhà ở như sau:

(Dữ liệu lấy đến thời điểm 31/10/2017)

Stt	Chỉ tiêu	Đô thị		Nông thôn	
		m ²	Căn	m ²	Căn
1	Tổng				
2	Nhà chung cư				
2.1	Tổng				
2.2	Nhà có diện tích dưới 80m ²				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
2.3	Nhà có diện tích từ 80m ² đến dưới 100m ²				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
2.4	Nhà có diện tích từ 100m ² đến dưới 120m ²				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
2.5	Nhà có diện tích từ 120m ² trở lên				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
2.6	Nhà có giá trị dưới 600 triệu đồng theo giá tính LPTB				
2.7	Nhà có giá trị từ 600 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng theo giá tính LPTB				
2.8	Nhà có giá trị từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng theo giá tính LPTB				
2.9	Nhà có giá trị từ 1,5 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng theo giá tính LPTB				
2.10	Nhà có giá trị từ 2 tỷ đồng trở lên theo giá tính				

	LPTB				
3	Nhà biệt thự				
3.1	Tổng				
3.2	Nhà có diện tích dưới 80m ²				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
3.3	Nhà có diện tích từ 80m ² đến dưới 100m ²				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
3.4	Nhà có diện tích từ 100m ² đến dưới 120m ²				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
3.5	Nhà có diện tích từ 120m ² trở lên				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
3.6	Nhà có giá trị dưới 600 triệu đồng theo giá tính LPTB				
3.7	Nhà có giá trị từ 600 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng theo giá tính LPTB				
3.8	Nhà có giá trị từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng (xác định theo giá tính LPTB) theo giá tính LPTB				
3.9	Nhà có giá trị từ 1,5 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng theo giá tính LPTB				
3.10	Nhà có giá trị từ 2 tỷ đồng trở lên theo giá tính LPTB				
4	Nhà ở liền kề				
4.1	Tổng				
4.2	Nhà có diện tích dưới 80m ²				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
4.3	Nhà có diện tích từ 80m ² đến dưới 100m ²				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				

	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
4.4	Nhà có diện tích từ 100m ² đến dưới 120m ²				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
4.5	Nhà có diện tích từ 120m ² trở lên				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
4.6	Nhà có giá trị dưới 600 triệu đồng theo giá tính LPTB				
4.7	Nhà có giá trị từ 600 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng theo giá tính LPTB				
4.8	Nhà có giá trị từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng theo giá tính LPTB				
4.9	Nhà có giá trị từ 1,5 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng theo giá tính LPTB				
4.10	Nhà có giá trị từ 2 tỷ đồng trở lên theo giá tính LPTB				
4	Nhà ở độc lập				
5.1	Tổng				
5.2	Nhà có diện tích dưới 80m ²				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
5.3	Nhà có diện tích từ 80m ² đến dưới 100m ²				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
5.4	Nhà có diện tích từ 100m ² đến dưới 120m ²				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
...	...				
5.5	Nhà có diện tích từ 120m ² trở lên				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				
	(Chi tiết theo cấp nhà)				

5.6	Nhà có giá trị dưới 600 triệu đồng theo giá tính LPTB				
5.7	Nhà có giá trị từ 600 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng theo giá tính LPTB				
5.8	Nhà có giá trị từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng theo giá tính LPTB				
5.9	Nhà có giá trị từ 1,5 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng theo giá tính LPTB				
5.10	Nhà có giá trị từ 2 tỷ đồng trở lên theo giá tính LPTB				

3. Đề nghị cung cấp số liệu về suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở mới nhất theo từng loại/cấp nhà.

III. Đối với ô tô, xe máy

1. Đề nghị cung cấp tình hình đăng ký xe ô tô giai đoạn 2012-2017 và dự kiến giai đoạn 2018-2020.

Stt	Tiêu chí	2012	2013	2014	2015	2016	2017 ³
1	Tổng số xe đăng ký						
	<i>Đăng ký mới</i>						
	Tổ chức						
	Cá nhân						
	<i>Đăng ký lại (sang tên, đổi chủ)</i>						
	Tổ chức						
	Cá nhân						
2	Tổng số xe đăng ký có giá trị dưới 500 triệu đồng (xác định theo giá tính LPTB)						
	Tổ chức						
	Cá nhân						
3	Tổng số xe đăng ký có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng (xác định theo giá tính LPTB)						
	Tổ chức						
	Cá nhân						
4	Tổng số xe đăng ký có						

³ Năm 2017 lấy dữ liệu đến 31/10/2017

Stt	Tiêu chí	2012	2013	2014	2015	2016	2017 ³
	giá trị từ 1 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng (xác định theo giá tính LPTB)						
	Tổ chức						
	Cá nhân						
5	Tổng số xe đăng ký có giá trị từ trên 2 tỷ đồng trở lên (xác định theo giá tính LPTB)						
	Tổ chức						
	Cá nhân						

2. Đề nghị cung cấp về tình hình đăng ký xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống trong giai đoạn 2012- 2017 và dự kiến giai đoạn 2018-2020 theo Biểu mẫu như mục 1 nêu trên.

3. Đề nghị cung cấp tình hình đăng ký xe máy trong giai đoạn 2012- 2017 và dự kiến giai đoạn 2018-2020 theo Biểu mẫu như mục 1 nêu trên.

Stt	Tiêu chí	2012	2013	2014	2015	2016	2017 ⁴
1	Tổng số xe đăng ký						
	Trong đó:						
	<i>a) Đăng ký mới</i>						
	Tổ chức						
	Cá nhân						
	<i>a) Đăng ký lại (sang tên, đổi chủ)</i>						
	Tổ chức						
	Cá nhân						
2	Tổng số xe đăng ký có giá trị từ 150 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng (xác định theo giá tính LPTB)						
	Tổ chức						
	Cá nhân						
3	Tổng số xe đăng ký có giá tính LPTB từ 300 triệu đồng đến dưới						

⁴ Năm 2017 lấy dữ liệu đến 31/10/2017

Stt	Tiêu chí	2012	2013	2014	2015	2016	2017 ⁴
	500 triệu đồng (xác định theo giá tính LPTB)						
	Tổ chức						
	Cá nhân						
	Tổng số xe đăng ký có giá tính LPTB trên 500 triệu đồng (xác định theo giá tính LPTB)						
	Tổ chức						
	Cá nhân						
5	Tổng số xe đang lưu hành						
	Tổ chức						
	Cá nhân						

IV. Đối với tài sản khác

Tổng hợp tình hình đăng ký đối với tàu thủy, thuyền, tàu bay giai đoạn từ năm 2012-2017 đối với từng loại tài sản theo mẫu sau:

Stt	Tiêu chí	2012		2013		2014		2015		2016		2017 ⁵	
		Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân
1	Tổng số tài sản đăng ký												
<i>1.1</i>	<i>Đăng ký mới</i>												
a	Tàu thủy (bao gồm cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy)												
b	Thuyền (không bao gồm du thuyền)												
c	Du thuyền												
d	Tàu bay												
<i>1.2</i>	<i>Đăng ký lại (sang tên, đổi chủ)</i>												
a	Tàu thủy (bao gồm cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy)												
b	Thuyền (không bao gồm du thuyền)												
c	Du thuyền												
d	Tàu bay												
2	Tổng số tài sản đăng ký có giá trị dưới 500 triệu đồng (xác định theo giá tính LPTB)												
a	Tàu thủy (bao gồm cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy)												
b	Thuyền (không bao gồm du thuyền)												
c	Du thuyền												
d	Tàu bay												

Stt	Tiêu chí	2012		2013		2014		2015		2016		2017 ^s	
		Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân
3	Tổng số tàu thủy đăng ký có giá tính LPTB từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng (xác định theo giá tính LPTB)												
a	Tàu thủy (bao gồm cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy)												
b	Thuyền (không bao gồm du thuyền)												
c	Du thuyền												
d	Tàu bay												
4	Tổng số tàu thủy đăng ký có giá tính LPTB từ 1 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng (xác định theo giá tính LPTB)												
a	Tàu thủy (bao gồm cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy)												
b	Thuyền (không bao gồm du thuyền)												
c	Du thuyền												
d	Tàu bay												
5	Tổng số tàu thủy đăng ký có giá tính LPTB trên 2 tỷ đồng (xác định theo giá tính LPTB)												
a	Tàu thủy (bao gồm cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy)												
b	Thuyền (không bao gồm du thuyền)												
c	Du thuyền												
d	Tàu bay												